

Số: 113/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

**“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ

quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác của Việt Nam được ủy nhiệm thực hiện chức năng lãnh sự ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm 1 Mục I Phần A Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 264/2016/TT-BTC như sau:

STT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
<b>I</b>	<b>Hộ chiếu</b>		
1	Cấp mới		
a)	Hộ chiếu phổ thông (trừ quy định tại tiết b điểm này), hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ	Quyển	70
b)	Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn	Quyển	35

4. Sửa đổi, bổ sung điểm 4 Phần B Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 264/2016/TT-BTC như sau:

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
4	Kết hôn		
a)	Đăng ký kết hôn	Vụ việc	70
b)	Đăng ký lại kết hôn	Vụ việc	120

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

2. Bãi bỏ điểm 3 Mục I, Mục II Phần A Phụ lục 1 và điểm 2 Phần B Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. /

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN Thành phố Hà Nội;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). (80) *Handwritten mark*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Vũ Thị Mai**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 264/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

## **THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí,  
lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện  
Việt Nam ở nước ngoài**

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật quốc tịch ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam và Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác của Việt Nam được ủy nhiệm thực hiện chức năng lãnh sự ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

### **Điều 2. Người nộp phí, lệ phí**

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp dịch vụ công hoặc phục vụ các công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao thì phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

### **Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí**

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phục vụ các tổ chức, cá nhân về công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao phù hợp với quy định pháp luật là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

### **Điều 4. Mức thu phí, lệ phí**

Mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (Phụ lục 1 và 2) ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng tại tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

### **Điều 5. Các trường hợp miễn hoặc giảm phí, lệ phí**

1. Miễn thu phí, lệ phí với các trường hợp sau đây:

a) Người nước ngoài là khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng và các con cùng đi theo khách mời) của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ; hoặc do lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mời với tư cách cá nhân;

b) Viên chức, nhân viên hành chính kỹ thuật của Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên gia đình (vợ hoặc chồng, bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng và các con chưa thành niên) theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông hoặc giấy tờ đi lại thay hộ chiếu do nước ngoài cấp được miễn

phí thị thực theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

d) Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam;

đ) Người nước ngoài vào Việt Nam theo lời mời trao đổi giữa các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố theo nguyên tắc có đi có lại;

e) Người có công với cách mạng, đất nước;

g) Các trường hợp do nhu cầu đối ngoại cần tranh thủ hoặc vì lý do nhân đạo, công dân Việt Nam có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc gặp rủi ro;

h) Các trường hợp xin cấp thị thực nhưng được miễn phí thị thực theo quy định của Chính phủ Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo thỏa thuận song phương.

2. Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-puchia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng được giảm các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (Phụ lục 1 và 2) ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với những trường hợp được miễn thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định trên, tổ chức thu phí, lệ phí phải đóng dấu “miễn phí, lệ phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

## **Điều 6. Kê khai, nộp phí, lệ phí**

1. Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xem xét, quyết định lựa chọn ngân hàng có uy tín để mở tài khoản của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phục vụ hoạt động của Cơ quan đại diện, đảm bảo an toàn tiền gửi Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

### **2. Đối với các khoản lệ phí**

Bộ Ngoại giao chỉ đạo các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thực hiện hạch toán kế toán khoản thu lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao; khi phát sinh số thu, nộp 100% (một trăm phần trăm) số tiền lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

### **3. Đối với các khoản phí**

Bộ Ngoại giao chỉ đạo các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thực hiện hạch toán kế toán khoản thu phí trong lĩnh vực ngoại giao; khi phát sinh số thu, nộp 70% (bảy mươi phần trăm) số tiền phí trong lĩnh vực ngoại giao và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

4. Phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao được tính bằng đồng đô la Mỹ (USD) theo Biểu mức thu phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng đồng tiền nước sở tại thì việc quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) sang đồng tiền nước sở tại được căn cứ vào tỷ giá bán ra của đồng đô la Mỹ (USD) do ngân hàng nơi Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài mở tài khoản công bố.

Khi tỷ giá quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) ra đồng tiền nước sở tại biến động tăng hoặc giảm trên 10% (mười phần trăm) so với tỷ giá quy đổi đang áp dụng, Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được quy định lại mức phí và lệ phí lãnh sự bằng đồng tiền nước sở tại theo tỷ giá quy đổi mới, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao trước khi thực hiện.

Trường hợp tại một nước hoặc vùng lãnh thổ có từ hai (02) Cơ quan đại diện Việt Nam trở lên được phép thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao, thì Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam có thẩm quyền cao nhất căn cứ tỷ giá bán ra của ngân hàng sở tại quyết định mức thu thống nhất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam còn lại.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đã nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại Thông tư này nhưng không đủ điều kiện được cấp giấy tờ lãnh sự hoặc từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ, tổ chức thu phí, lệ phí không hoàn trả lại số tiền phí, lệ phí đã thu.

## **Điều 7. Quản lý và sử dụng**

1. Bộ Ngoại giao được sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí trong lĩnh vực ngoại giao thực thu để chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và các quy định của pháp luật.

2. Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế quản lý và sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí trong lĩnh vực ngoại giao được để lại. Nếu cuối năm chưa sử dụng hết, số tiền phí được để lại được chuyển sang năm sau để chi theo quy định.

## **Điều 8. Quyết toán thu, chi về phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao**

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán thu, chi về phí, thu nộp lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành. Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm về quản lý và hạch toán thu chi các loại phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao của cơ quan mình; định kỳ hàng tháng gửi về Bộ Ngoại giao Báo cáo thu phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và 5 Thông tư này).

2. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra và quyết toán thu, chi về phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

3. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thu, nộp, quản lý phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo các quy định tại Thông tư này.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài; Thông tư số 156/2015/TT-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao tại điểm thu bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh hoặc ngôn ngữ chính thức của nước sở tại;

b) Khi thu tiền phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao. Biên lai thu phí và lệ phí được in và phát hành tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp quản lý và sử dụng phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa



đôi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để xem xét giải quyết. /.

Nơi nhận: ✓

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). ( 80)



Vũ Thị Mai

**PHỤ LỤC 1: BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
<b>A</b>	<b>Cấp hộ chiếu</b>		
<b>I</b>	<b>Hộ chiếu</b>		
1	Cấp mới	Quyển	70
2	Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ	Quyển	30
3	Bổ sung, sửa đổi	Quyển	15
4	Dán ảnh trẻ em	Quyển	15
5	Cấp lại do đề hỏng hoặc mất	Quyển	150
<b>II</b>	<b>Giấy thông hành</b>		
1	Cấp mới	Quyển	20
2	Cấp lại do đề hỏng hoặc mất	Quyển	40
<b>III</b>	<b>Cấp tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)</b>	Chiếc	15
<b>B</b>	<b>Lệ phí quốc tịch</b>		
1	Nhập quốc tịch	Người	250
2	Trở lại quốc tịch	Người	200
3	Thôi quốc tịch	Người	200
<b>C</b>	<b>Đăng ký nuôi con nuôi</b>		
	Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài	Trường hợp	150
<b>D</b>	<b>Quy định khác</b>		
	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng nộp lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		

**PHỤ LỤC 2: BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
<b>A</b>	<b>Thị thực các loại</b>		
1	Loại thị thực có giá trị nhập xuất cảnh 01 lần	Chiếc	25
2	Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần:		
a)	Loại có giá trị đến 03 tháng	Chiếc	50
b)	Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng	Chiếc	95
c)	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	Chiếc	135
d)	Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm	Chiếc	145
e)	Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm	Chiếc	155
g)	Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)	Chiếc	25
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc	5
<b>B</b>	<b>Xác nhận, đăng ký công dân</b>		
1	Cấp Giấy miễn thị thực	Chiếc	10
2	Cấp Giấy xác nhận đăng ký công dân	Bản	5
3	Khai sinh		
a)	Đăng ký khai sinh	Bản	5
b)	Đăng ký lại việc sinh	Bản	15
4	Kết hôn		
a)	Đăng ký kết hôn	Bản	70
b)	Đăng ký lại việc kết hôn	Bản	120
5	Khai tử		
a)	Đăng ký khai tử	Bản	5
b)	Đăng ký lại việc khai tử	Bản	15
6	Nhận cha, mẹ, con		
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	Bản	200

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
7	Đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung các vấn đề đã đăng ký tại Cơ quan Đại diện Việt Nam hoặc tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và đã ghi chú vào sổ tại Cơ quan Đại diện Việt Nam	Bản	30
8	Đăng ký giám hộ chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau	Bản	30
9	Các việc đăng ký, xác nhận khác		
a)	Cấp bản sao trích lục	Bản	5
b)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài	Bản	10
c)	Cấp xác nhận về việc đã ghi vào Sổ các thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với: thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận việc giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	Bản	10
d)	Ghi vào Sổ các việc: khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử và những thay đổi khác đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và cấp bản chính trích lục	Bản	20
e)	Xác nhận đủ điều kiện kết hôn	Bản	20
g)	Xác nhận người có quốc tịch Việt Nam; người có gốc Việt Nam; liên quan đến quốc tịch theo yêu cầu của công dân	Bản	20
h)	Xác nhận một số nội dung cụ thể khác theo yêu cầu của công dân (còn sống, đang cư trú tại sở tại, hiện có con đang học tại trường A, B,...)	Bản	20
<b>C</b>	<b>Chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự</b>		
1	Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu	Bản	10
2	Phí chứng nhận lãnh sự	Bản	10
<b>D</b>	<b>Công chứng, chứng thực</b>		

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp bất động sản, hợp đồng góp vốn bằng bất động sản, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản)	Bản	50
2	Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Bản	10
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Bản	20
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	Bản	5
5	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	Bản	15
<b>E</b>	<b>Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)</b>	<b>Hồ sơ/bản</b>	<b>50</b>
<b>G</b>	<b>Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam</b>		
1	Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	Bản hoặc 1 hiện vật/năm	20
2	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí)	Bản hoặc 1 hiện vật	10
<b>H</b>	<b>Quy định khác</b>		
1	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng phí trong lĩnh vực đối ngoại bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		
2	Mức thu phí làm gấp/ngoài giờ, khi hồ sơ đã hợp lệ.		
a)	Trong ngày (24 tiếng): bằng 150% mức thu tương ứng		

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
	với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		
b)	Ngày hôm sau (36 tiếng): bằng 130% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		
c)	Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ: bằng 140% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài**

*Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 ngày 16 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế.*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài như sau:*

**Điều 1. Mức thu**

1. Sửa đổi, bổ sung mục III phần A Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự ban hành kèm theo Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính như sau:

STT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu
III	Thị thực các loại		
1	Loại thị thực có giá trị nhập xuất cảnh 01 lần	Chiếc	25 USD
2	Loại thị thực có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần:		
a)	Loại có giá trị đến 03 tháng	Chiếc	50 USD
b)	Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng	Chiếc	95 USD
c)	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	Chiếc	135 USD
d)	Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm	Chiếc	145 USD
e)	Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm	Chiếc	155 USD
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc	5 USD

2. Bãi bỏ khoản phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài quy định tại mục V phần A Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự ban hành kèm theo Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính như sau:

a) Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xem xét, quyết định lựa chọn ngân hàng có uy tín để mở tài khoản của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phục vụ hoạt động của Cơ quan đại diện, đảm bảo an toàn tiền gửi Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

b) Bộ Ngoại giao chỉ đạo các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thực hiện hạch toán kế toán khoản thu phí, lệ phí lãnh sự; khi phát sinh số thu, nộp 70% (bảy mươi phần trăm) số tiền phí, lệ phí lãnh sự và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

c) Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao hàng năm của khối Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; Bộ Ngoại giao có thể sử dụng Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, mức tối đa không vượt quá dự toán chi ngân sách nhà nước được giao và kinh phí đầu tư



xây dựng cơ bản cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài sau khi làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước.

d) Định kỳ vào tháng đầu của quý sau (riêng số phát sinh quý IV năm hiện hành, sẽ làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước vào tháng đầu quý I năm sau – trong thời gian chính lý quyết toán), Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm nộp số phí, lệ phí lãnh sự (phần 70%) và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước. Số kinh phí thực rút từ Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước để chi tiêu, Kho bạc Nhà nước ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước tương ứng nhu cầu chi tiêu quý sau của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

e) Trường hợp số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thấp hơn nhu cầu chi tiêu, Bộ Ngoại giao chuyển kinh phí (phần chênh lệch) cho Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để đảm bảo kinh phí chi tiêu.

g) Trường hợp số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài lớn hơn so với dự toán được giao của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì:

- Đối với các địa bàn khó khăn trong việc chuyển đổi ra ngoại tệ mạnh, phí chuyển tiền cao thì cho phép Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được để lại số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước để đảm bảo kinh phí hoạt động cho thời gian sau.

Căn cứ tình hình thực tế của các địa bàn, Bộ Ngoại giao quy định danh mục các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài khó khăn trong việc chuyển đổi ra ngoại tệ mạnh, phí chuyển tiền cao thông báo đến các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện và Kho bạc Nhà nước để kiểm soát. Hàng năm, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm rà soát để sửa đổi bổ sung danh mục này cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Đối với các địa bàn thuận lợi trong việc chuyển đổi ngoại tệ, sau ngày 31 tháng 12 năm thực hiện và trước ngày 31 tháng 01 năm sau (thời gian chính lý ngân sách hàng năm), khối Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chuyển số tiền còn lại tại Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước không có nhu cầu sử dụng về nộp vào Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước để hạch toán thu vào ngân sách Nhà nước.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2015. Thay thế Thông tư số 200/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu,

nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.


2. Các nội dung khác liên quan đến phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài không đề cập tại Thông tư này vẫn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. / *Am*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ban Nội chính;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- I.ưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

  
**— Vũ Thị Mai**

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 736/2009/TT-BTC	
BỘ CÔNG THƯƠNG	
ĐẾN	Số: .....
	Ngày: .....
Chuyển từ: .....	

*Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2009*

## THÔNG TƯ

**Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài**

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28 tháng 8 năm 2001, Nghị định số 57/2002/ND-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/ND-CP;

Căn cứ Nghị định số 136/2007/ND-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) như sau:

### **Điều 1. Đối tượng nộp phí và lệ phí lãnh sự**

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phục vụ các công việc quản lý nhà nước theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật thì phải nộp phí và lệ phí lãnh sự theo qui định tại Thông tư này.

### **Điều 2. Mức thu**

Mức thu phí và lệ phí lãnh sự quy định tại Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng tại tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Trường hợp cần sửa đổi Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự nói trên, Bộ Tài chính sẽ xem xét và quy định lại theo đề nghị của Bộ Ngoại giao.

### **Điều 3. Các trường hợp không thu, miễn hoặc giảm**

1. Không thu lệ phí lãnh sự với các trường hợp sau đây:

a) Người nước ngoài là khách mời (kể cả vợ hoặc chồng và các con cùng đi theo khách mời) của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ; hoặc do lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mời với tư cách cá nhân;

b) Viên chức, nhân viên hành chính kỹ thuật (kể cả vợ hoặc chồng và các con chưa thành niên) của Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài, các tổ chức quốc tế được hưởng quyền trú ẩn, miễn trừ theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông hoặc giấy tờ đi lại thay hộ chiếu do nước ngoài cấp được miễn lệ phí thị thực theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

d) Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam;

đ) Các trường hợp do nhu cầu đối ngoại cần tranh thủ hoặc vì lý do nhân đạo, công dân Việt Nam có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc gặp rủi ro theo quyết định đối với từng trường hợp cụ thể của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

e) Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Không thu lệ phí cấp Giấy miễn thị thực đối với trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài xin cấp Giấy miễn thị thực theo Quyết định số 135/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Quy chế miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài”.

3. Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia được giảm các loại lệ phí lãnh sự theo quy định tại Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với những trường hợp được miễn thu lệ phí lãnh sự quy định trên, cơ quan thu lệ phí phải đóng dấu “miễn phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

### **Điều 4. Hoàn trả phí và lệ phí**

1. Trường hợp người Việt Nam và người nước ngoài đã nộp phí và lệ phí lãnh sự theo qui định tại Thông tư này nhưng không đủ điều kiện được cấp giấy tờ lãnh sự, cơ quan thu phí và lệ phí hoàn trả lại số tiền phí và lệ phí lãnh sự đã thu cho người nộp (sau khi đã trừ chi phí chuyển tiền).

2. Trường hợp bị huỷ Giấy miễn thị thực không được hoàn trả phí xử lý hồ sơ.

3. Trường hợp đương sự từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ sẽ không được hoàn trả tiền phí và lệ phí lãnh sự liên quan.

### **Điều 5. Tổ chức thu, nộp**

1. Cơ quan thu phí và lệ phí lãnh sự là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trực tiếp phục vụ các tổ chức, cá nhân về công việc quản lý nhà nước theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật. Cơ quan thu phí và lệ phí lãnh sự có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự tại địa điểm thu bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh hoặc ngôn ngữ chính thức của nước sở tại;

b) Tổ chức thu phí và lệ phí lãnh sự theo đúng quy định tại Thông tư này. Khi thu tiền phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí và lệ phí lãnh sự. Biên lai thu phí và lệ phí lãnh sự được in và phát hành tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (mẫu Biên lai thu nói trên đã đăng ký với Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính);

c) Thực hiện mở sổ kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp ngân sách và quản lý sử dụng tiền phí và lệ phí lãnh sự theo đúng chế độ quy định.

2. Cơ quan thu phí và lệ phí lãnh sự thực hiện trái với quy định tại Thông tư này thì Thủ trưởng cơ quan và những người liên quan phải chịu trách nhiệm về những việc làm sai và bị xử lý theo quy định tại Nghị định 106/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

3. Phí và lệ phí lãnh sự được tính bằng đồng đô la Mỹ (USD) theo Biểu mức thu phí và lệ phí lãnh sự ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp thu phí và lệ phí lãnh sự bằng đồng tiền nước sở tại thì việc quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) sang đồng tiền nước sở tại được căn cứ vào mức tỷ giá bán ra của đồng đô la Mỹ (USD) do ngân hàng nơi Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài mở tài khoản công bố.

Khi tỷ giá quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) ra đồng tiền nước sở tại biến động tăng hoặc giảm trên 10% (mười phần trăm) so với tỷ giá quy đổi đang áp dụng, Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được quy định lại mức phí và lệ phí lãnh sự bằng đồng tiền nước sở tại theo tỷ giá quy đổi mới, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao và Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Trường hợp tại một nước hoặc vùng lãnh thổ có từ hai (02) Cơ quan đại diện Việt Nam trở lên được phép thu phí và lệ phí lãnh sự, thì Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam có thẩm quyền cao nhất căn cứ tỷ giá bán ra của ngân

hàng sò tại quyết định mức thu thống nhất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam còn lại.

## **Điều 6. Quản lý và sử dụng**

1. Bộ Ngoại giao nộp 70% (bảy mươi phần trăm) số tiền phí và lệ phí lãnh sự thực thu vào Quỹ Tạm giữ của ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (theo quy định tại Thông tư số 29/2000/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2000 của Bộ Tài chính về quản lý Quỹ Tạm giữ của ngân sách nhà nước tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) và sử dụng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo Quyết định số 602/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở vật chất các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2015.

2. Bộ Ngoại giao được sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí và lệ phí lãnh sự thực thu để chi theo cơ chế chung quy định tại Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, bao gồm các khoản chi phục vụ cho công tác thu phí và lệ phí lãnh sự theo nội dung cụ thể sau đây:

a) Chi mua ấn phẩm trắng lãnh sự và các chi phí liên quan đến công việc thu phí và lệ phí lãnh sự (công tác phí đi nhận ấn phẩm trắng lãnh sự; tiền chi phí vận chuyển ấn phẩm trắng lãnh sự; in biểu mẫu, hoá đơn; văn phòng phẩm; chi phí điện thoại, fax, cước phí bưu điện);

b) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: Mức trích lập 2 (hai) quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 (ba) tháng sinh hoạt phí thực hiện của bộ phận trực tiếp thu phí và lệ phí lãnh sự của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nếu số thu năm nay cao hơn năm trước; và bằng 2 (hai) tháng sinh hoạt phí thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước;

c) Phụ cấp làm thêm giờ của cán bộ, công chức, viên chức có liên quan trực tiếp đến công việc thu thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

3. Số tiền trích 30% (ba mươi phần trăm) phí và lệ phí lãnh sự thực thu sau khi trừ đi phần chi theo cơ chế chung quy định tại Khoản 2 Điều 6 trên đây, số còn lại được phân phối sử dụng như sau:

a) Trích 1/3 (một phần ba) để chi hỗ trợ các công việc: sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản; đổi mới thiết bị; hiện đại hoá công nghệ thông tin; đào tạo, đào tạo lại chuyên môn và ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức ngành ngoại giao.

b) Còn lại 2/3 (hai phần ba) để hỗ trợ đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại Khoản 4 dưới đây.

#### 4. Mức hỗ trợ:

a) Đối với thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Mức hỗ trợ tối đa bằng 0,8 (không phải tám) lần mức sinh hoạt phí thực hiện. Căn cứ vào tình hình thực tế tại từng địa bàn, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định mức hỗ trợ cụ thể này nhưng tổng mức hỗ trợ không vượt quá 0,8 (không phải tám) lần tổng mức sinh hoạt phí thực hiện.

b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong nước thuộc Bộ Ngoại giao: Mức hỗ trợ tối đa là 0,8 (không phải tám) lần tổng số lương thực hiện theo ngạch, bậc.

c) Đối với cán bộ, nhân viên của các Cơ quan Việt Nam khác ở nước ngoài (Phân xã Thông tấn xã Việt Nam; Cơ quan thường trú: Báo Nhân dân, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam; Trung tâm văn hoá Việt Nam ở nước ngoài): Mức hỗ trợ cụ thể từng địa bàn do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định, nhưng tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức sinh hoạt phí tối thiểu áp dụng cho từng địa bàn/người/tháng.

5. Trường hợp sau khi đã giải quyết hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định tại Khoản 4 Điều này mà vẫn còn đủ nguồn để hỗ trợ thêm cho đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Bộ Ngoại giao nêu trên, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao xem xét quyết định hỗ trợ thêm 0,2 (không phải hai) lần lương hoặc sinh hoạt phí thực hiện, nhưng tối đa không quá 01 (một) lần sinh hoạt phí thực hiện trong năm đối với thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và lương thực hiện theo ngạch, bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Bộ Ngoại giao làm việc trong nước.

6. Trường hợp số tiền thu phí và lệ phí lãnh sự giảm thì mức hỗ trợ cho thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các Cơ quan Việt Nam khác ở nước ngoài và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong nước thuộc Bộ Ngoại giao cũng giảm tương ứng, ngân sách nhà nước không cấp bù.

7. Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế quản lý và sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí và lệ phí lãnh sự để lại cho Bộ Ngoại giao. Số tiền thu phí và lệ phí lãnh sự để lại cho Bộ Ngoại giao hàng năm nếu cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để chi theo quy định tại Thông tư này.

### **Điều 7. Quyết toán thu, chi phí và lệ phí lãnh sự**

1. Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có trách nhiệm mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán thu, chi về phí và lệ phí lãnh sự theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành. Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm về quản lý và hạch toán thu chi các loại phí và lệ

phí lãnh sự của cơ quan mình; định kỳ hàng tháng gửi Báo cáo thu phí và lệ phí lãnh sự (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này) cho Bộ Ngoại giao.

2. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra và quyết toán thu, chi về phí và lệ phí lãnh sự của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; gửi các Báo cáo tổng hợp thu phí và lệ phí lãnh sự theo mẫu quy định tại các Phụ lục 3 và 4 Thông tư này cho Bộ Tài chính để thẩm định theo quy định hiện hành.

3. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thu, nộp, quản lý phí và lệ phí lãnh sự tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo các quy định tại Thông tư này.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

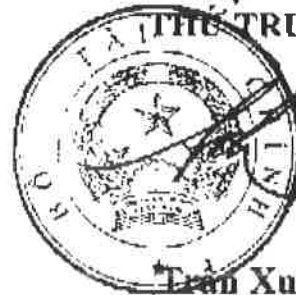
Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 134/2004/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí lãnh sự áp dụng tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài; bãi bỏ Quyết định số 77/2007/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

#### **Nơi nhận :**

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;  
Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng TW Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng;  
Website Chính phủ,
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLN.

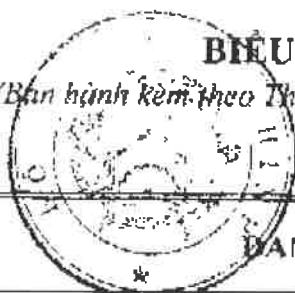
**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Trần Xuân Hà**



**BIỂU MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ LÃNH SỰ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính)



Số T.T	DANH MỤC PHÍ VÀ LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
<b>A</b>	<b>Lệ phí Cấp hộ chiếu, thị thực và phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực</b>		
<b>I</b>	<b>Hộ chiếu:</b>		
1	Cấp mới	Quyển	70
2	Gia hạn	Quyển	30
3	Bổ sung, sửa đổi, dán ảnh trẻ em	Quyển	15
4	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Quyển	150
<b>II</b>	<b>Giấy thông hành:</b>		
1	Cấp mới	Bản	30
2	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Bản	40
<b>III</b>	<b>Thị thực các loại:</b>		
1	Loại có giá trị nhập cảnh, nhập xuất cảnh, quá cảnh 01 lần	Chiếc	30
2	Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần:		
	a/ Loại có giá trị không quá 01 tháng	Chiếc	50
	b/ Loại có giá trị không quá 06 tháng	Chiếc	80
	c/ Loại có giá trị từ 06 tháng đến 01 năm	Chiếc	120
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc	15
<b>IV</b>	<b>Cấp tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)</b>	Chiếc	15
<b>V</b>	<b>Phí xử lý hồ sơ cấp Giấy miễn thị thực đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài (theo Quyết định số 135/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)</b>		
	a/ Cấp lần đầu	Chiếc	20
	b/ Cấp từ lần thứ 2 trở đi	Chiếc	10
<b>B</b>	<b>Các lệ phí khác</b>		
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp bất động sản, hợp đồng góp vốn bằng bất động sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản)	Bản	50
2	Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Bản	10
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc huỷ bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Bản	10
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	Bản	5
5	Hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu	Bản	10
6	Ủy thác tư pháp. Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)	Hồ sơ/bản	50

Số T.T	DANH MỤC PHÍ VÀ LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
7	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	Bản	15
8	Cấp giấy Xác nhận đăng ký công dân	Bản	5
9	Lệ phí chứng nhận lãnh sự		
	a/ Chứng nhận con dấu, chữ ký	Bản	2
	b/ Chứng nhận con dấu, chữ ký và nội dung văn bản	Bản	5
10	Chứng nhận lãnh sự theo yêu cầu của công dân	Bản	5
11	Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	Bản hoặc 1 hiện vật/năm	20
12	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí)	Bản hoặc 1 hiện vật	10
<b>C</b>	<b>Lệ phí về quốc tịch</b>		
1	Nhập quốc tịch	Người	250
2	Trở lại quốc tịch	Người	200
3	Thôi quốc tịch	Người	200
4	Đăng ký giữ quốc tịch	Người	10
<b>D</b>	<b>Lệ phí đăng ký hộ tịch</b>		
1	Khai sinh		
	a/ Đăng ký khai sinh	Bản	5
	b/ Đăng ký khai sinh quá hạn	Bản	10
	c/ Đăng ký lại việc sinh	Bản	15
2	Kết hôn		
	a/ Đăng ký kết hôn	Bản	70
	b/ Đăng ký lại việc kết hôn	Bản	120
3	Khai tử		
	a/ Đăng ký khai tử	Bản	5
	b/ Đăng ký khai tử quá hạn	Bản	10
	c/ Đăng ký lại việc khai tử	Bản	15
4	Nuôi con nuôi		
	a/ Đăng ký việc nuôi con nuôi	Bản	150
	b/ Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	Bản	250
5	Nhận cha, mẹ, con		
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	Bản	200
6	Cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh	Bản	70
7	Đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài	Bản	30
8	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	a/ Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch	Bản	5
	b/ Cấp, xác nhận giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Bản	50
	c/ Cấp, xác nhận giấy tờ hộ tịch khác	Bản	5



<b>DANH MỤC PHÍ VÀ LỆ PHÍ</b>		Đơn vị tính	Mức thu (USD)
	<i>đ) Cấp lại bản chính Giấy khai sinh từ sổ gốc</i>	Bản	15
	<i>đ) Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch đã đăng ký tại Cơ quan đại diện Việt Nam hoặc đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và đã ghi chú vào sổ hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam</i>	Bản	15
	<i>e) Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài</i>	Bản	10
	<i>f) Ghi vào sổ các thu hồi hộ tịch khác bao gồm: xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch, ly hôn; huỷ việc kết hôn trái pháp luật, chấm dứt việc nuôi con nuôi đối với các việc hộ tịch đã đăng ký tại Cơ quan đại diện Việt Nam</i>	Bản	10
	<i>g) Ghi vào sổ các việc: khai sinh; kết hôn; nhân cha, mẹ, con; nuôi con nuôi của công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và cấp các giấy tờ hộ tịch theo hiệu mẫu của Việt Nam</i>	Bản	20
<b>E</b>	<b>Một số quy định khác</b>		
1	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Campuchia nộp lệ phí lãnh sự bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này (trừ Mục V Phần A)		
2	Thu lệ phí làm gấp và ngoài giờ ngoài mức phí quy định trên, khi hồ sơ đã hợp lệ (trừ Khoản 3, Mục D) thu thêm:		
	<i>a) Trong ngày (24 tiếng):</i>		30%
	<i>b) Ngày hôm sau (36 tiếng):</i>		20%
	<i>c) Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ:</i>		30%